

PHỤ LỤC
PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày /7/2026 của Chủ tịch UBND xã Sao Vàng)

1. Hộ gia đình Ông (bà): Nguyễn Văn Chung,

- Số định danh cá nhân: 038059000942

- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **235**; Tờ bản đồ trích đo: **2**, Loại đất: **ONT+CLN**; Diện tích nguyên thửa: **2.287,0 m²**; Diện tích thu hồi: **2.287,0 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: **2.287,0 m²**; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: **1.487 m²**;

Nguồn gốc đất: **ONT+CLN**

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) Nguyễn Văn Chung là: 3.363.772.000 đồng (bằng chữ: Ba tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3+4)							2.569.742.000
1	Tiền bồi thường đất							1.604.915.000
-	Loại đất: ONT	m ²		400	3.800.000	1		1.520.000.000
-	Loại đất: CLN	m ²		1.887,0	45.000	1		84.915000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							112.140.000
1	Chanh C, cây trồng chính, trong mật độ	Cây		118	280.000	1,000		33.040.000
-	Chanh C, vượt mật độ 1	Cây		3	280.000	0,500		420.000
-	Chanh B, vượt mật độ 1	Cây		115	140.000	0,250		4.025.000
-	Chanh B, vượt mật độ 2	Cây		118	140.000	0,250		4.130.000
-	Chanh B, vượt mật độ 3	Cây		49	140.000	0,125		858.000
2	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính thả dưới 3 tháng	m2		726	13.000	1,000		18.150.000
3	Quất B	Cây		4	150.000	0,500		300.000
4	Đinh lăng B	Cây		6	30.000	0,500		90.000

5	Na C	Cây		1	250.000	0,500		125.000
6	Chè xanh B	Cây		5	22.000	0,500		55.000
7	Đu đủ A	Cây		15	25.000	0,500		188.000
8	Vú sữa B	Cây		2	200.000	1,000		400.000
9	Táo B	Cây		1	130.000	0,500		65.000
10	Rau thơm	m2		25	11.500	0,500		144.000
11	Lá lốt	m2		15	11.500	0,500		86.000
12	Dong riềng B	m2		10	13.000	0,500		65.000
13	Ổi A	Cây		7	60.000	0,500		210.000
14	Ổi D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
15	Vải E	Cây		2	700.000	1,000		1.400.000
16	Vối A	Cây		1	15.000	0,500		8.000
17	Vối B	Cây		1	20.000	0,500		10.000
18	Dâu tằm B	m2		2	25.000	0,500		25.000
19	Xoài C	Cây		1	350.000	1,000		350.000
20	Xoài E	Cây		2	750.000	1,000		1.500.000
21	Keo D>30	Cây		4	455.000	1,000		1.820.000
22	Keo D>10-20	Cây		1	104.000	0,500		52.000
23	Mít D	Cây		4	900.000	1,000		3.600.000
24	Mít C	Cây		1	700.000	1,000		700.000
25	Bòng bòng E	Cây		1	600.000	1,000		600.000
26	Nhót C	Cây		1	200.000	1,000		200.000
27	Thiết mộc lan B	Cây		1	44.000	0,500		22.000
28	Xoan D>6-10	Cây		21	123.500	0,500		1.297.000
29	Xoan D>=2-6	Cây		47	79.300	0,500		1.864.000
30	Xoan D>10-20	Cây		3	169.000	0,500		254.000
31	Xoan D>20-35	Cây		3	214.500	1,000		644.000

32	Lát D>30-50	Cây		2	520.000	1,000		1.040.000
33	Lát D>=5-10	Cây		1	84.500	0,500		42.000
34	Lát D<5	Cây		1	39.000	0,500		20.000
35	Lát D>50-60	Cây		1	715.000	1,000		715.000
36	Lát D>60	Cây		2	845.000	1,000		1.690.000
37	Bưởi A	Cây		3	60.000	0,500		90.000
38	Chuối A	Cây		10	40.000	0,500		200.000
39	Chuối B	Cây		90	100.000	0,500		4.500.000
40	Sung D>60	Cây		1	808.600	1,000		809.000
41	Sung D>10-15	Cây		2	260.000	0,500		260.000
42	Sung D>5-10	Cây		1	153.400	0,500		77.000
43	Dừa A	Cây		3	80.000	0,500		120.000
44	Dừa E	Cây		1	700.000	1,000		700.000
45	Cây tương quân B (áp giá = cây được liệu)	m2		1	21.000	0,500		11.000
46	Dâu da D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
47	Đậu ván leo giàn	m2		52,5	14.500	0,500		381.000
48	Sao đen D>30-55	Cây		1	829.400	1,000		829.000
49	Cau A	Cây		4	50.000	0,500		100.000
50	Cau C	Cây		1	250.000	1,000		250.000
51	Cau D	Cây		1	350.000	1,000		350.000
52	Nhãn C	Cây		1	250.000	1,000		250.000
53	Nhãn A	Cây		4	70.000	0,500		140.000
54	Nhãn B	Cây		1	85.000	0,500		43.000
55	Dổi C	Cây		3	350.000	1,000		1.050.000
56	Dổi B	Cây		6	200.000	0,500		600.000
57	Dổi A	Cây		6	60.000	0,500		180.000
58	Bưởi C	Cây		3	350.000	1,000		1.050.000

59	Buời D	Cây		31	500.000	1,000		15.500.000
60	Hàng rào chề mạn cắt tia B	m		19	185.000	1,000		3.515.000
61	Cây thuốc nam B	m2		2	21.000	0,500		21.000
62	Lá đấng B	Cây		1	20.000	0,500		10.000
3	Tiền bồi thường VKT							852.687.000
1	Ao đào bằng máy	m3	22*33*2,7	1960,2	18.000	1,0		35.284.000
2	Tường bờ ao xây gạch 220	m3	110*2,2*0,22	53,24	1.236.000	1,0		65.805.000
3	Tường bờ ao xây gạch 110	m3	110*0,5*0,11	6,05	1.236.000	1,0		7.478.000
4	Bán bình mái tôn	m2	8*6+8*7,8	110,4	347.000	1,0		38.309.000
5	Tường xây gạch 110	m2	(16*2)*1,3	41,6	275.000	1,0		11.440.000
6	Nền BT	m3	(8*6+8*7,5)*0,1	10,8	1.233.000	1,0		13.316.000
7	Nhà bếp xây gạch nung, mái Fibro XM	m2	5,6*7,5	42	1.489.000	1,0		62.538.000
-	Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	5,6*7,5	42	-70.000	1,0		-2.940.000
8	Nền lát gạch Hạ Long 30*30 (40x40)	m2	5,4*7,3	39,42	147.000	1,0		5.795.000
9	Trần nhựa hoa văn	m2	3,5*3,7	12,95	141.000	1,0		1.826.000
10	Nhà bếp xây gạch không nung, mái tôn, nền BT	m2	7,5*6	45	1.208.000	1,0		54.360.000
-	Trừ chênh lệch mái tôn so với mái lợp ngói	m2	7,5*6	45	-38.000	1,0		-1.710.000
10	Sân BT	m3	6*2,0*0,1	1,2	1.233.000	1,0		1.480.000
11	Chuồng trại xây gạch 110 mái Fibro XM, nền BT	m2	6,5*4,3+10*3,5	62,95	549.000	1,0		34.560.000
12	Sân BT	m3	10*3,6*0,1	3,6	1.233.000	1,0		4.439.000
13	Nhà vệ sinh xây gạch 110, mái BTCT, nền lát gạch 30*30	m2	4,2*2,3	9,66	1.690.000	1,0		16.325.000
-	Tường ốp gạch 30*50 (VD mã gạch 50x50) Đơn giá đã bao gồm cả gạch ốp lát	m2						0
14	Bình nóng lạnh (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	450.000	1,0		450.000
15	Lavabo (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	143.000	1,0		143.000
16	Xí bột (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	350.000	1,0		350.000
17	Điều hoà	Cái	1	1	641.000	1,0		641.000

18	Nhà bán mái xây gạch 220 mái tôn xộp, nền lát gạch 50*50 cao 3,6m	m2	8*6	48	3.470.000	0,8		133.248.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 50x50 so với gạch XMH	m2	8*6	48	65.000	0,8		2.496.000
19	Nhà chính xây gạch 220 nền lát gạch 30*30, tường lán sơn, điện nước đầy đủ cao 4,1m							0
-	Mái tôn xộp	m2	6,4*4,1	26,24	3.470.000	1,0		91.053.000
-	Mái BTCT	m2	6,4*2,7	17,28	3.871.000	1,0		66.891.000
-	Cộng chiều cao nhà (4,1m so với 3,6m)	m2	6,4*6,8	43,52	32.000	5,0		6.963.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 30x30 so với gạch XMH	m2	6,4*6,8	43,52	46.000	1,0		2.002.000
20	Bán bình mái tôn xộp	m2	5,5*7,7	42,35	416.000	1,0		17.618.000
21	Sân lát gạch lát Hạ Long 40x40	m2	7,5*4	30	147.000	1,0		4.410.000
22	Tường xây gạch 220	m2	(11*2+7,5+2,7)*0,6	19,32	459.000	1,0		8.868.000
23	Tường rào thép hình kết hợp lưới B40	m2	(12+3+2)*1,4	23,8	373.000	1,0		8.877.000
24	Cánh cổng sắt	m2	2,2*2,2+1,2*2	7,24	496.000	1,0		3.591.000
25	Sân BT	m3	11*2,2*0,1	2,42	1.233.000	1,0		2.984.000
26	Chuồng trại xây gạch 110 nền BT, mái Fibro XM	m2	9,5*7,2	68,4	549.000	1,0		37.552.000
27	Tường xây gạch 110	m2	8*0,7	5,6	275.000	1,0		1.540.000
28	Nhà vệ sinh 01 ngăn	m2	1,5*2	3	1.550.000	1,0		4.650.000
29	Tường xây gạch không nung (gạch vồ)	m2	8*1,6	12,8	167.000	1,0		2.138.000
30	Giếng đào thủ công, sâu 15m, D1m	m3	3,14*0,5*0,5*15	11,775	255.000	1,0		3.003.000
-	Cộng chiều sâu 8-10 m	m3	3,14*0,5*0,5*2	1,57	30.000	1,0		47.000
-	Cộng chiều sâu >10m	m3	3,14*0,5*0,5*5	3,925	50.000	1,0		196.000
-	Tang giếng xây gạch 110, D1m, sâu 14m	m3	3,14*(0,5*0,5-0,39*0,39)*14	4,3036 84	1.236.000	1,0		5.319.000
31	Hàng rào dây thép gai kết hợp cột BTCT	m2	2*50	100	70.000	1,0		7.000.000
32	Dây điện ngoài nhà (VD QĐ 25/2019)	m	2*200	400	8.999	1,0		3.600.000
33	Bê phốt xây gạch 220 (Kiểm tra lại kích thước)	m3	(0,8*3+1,2*2+1)*1,7*0,22	2,1692	1.851.000	1,0		4.015.000
34	Đường BT	m3	70*3,2*0,2	44,8	1.233.000	1,0		55.238.000

35	Cột điện tròn li tâm cao 8m (TBG Q1/2025)	Cái	3	3	2.142.000	1,0		6.426.000
36	Cột BTCT	m3	(0,15*0,2*6)*3	0,54	7.110.000	1,0		3.839.000
37	Cống nhựa	m	6	6	274.120	1,0		1.645.000
38	Cửa khung lưới B40	m2	0,8*1,5*2	2,4	496.000	1,0		1.190.000
39	Ổng khối xây gạch đỏ tường 110	m3	1,5*1,1*3	4,95	275.000	1,0		1.361.000
40	Bàn bếp ga							0
-	Tấm đan BTCT	m3	2,7*0,6*0,1	0,162	3.935.000	1,0		637.000
-	Gạch ốp 30x45 (VD mã gạch 20x25)	m2	3,5*1,0	3,5	175.000	1,0		613.000
-	Gạch lát mặt 50x50	m2	(2,7*0,6)+1,0	2,62	175.000	1,0		459.000
41	Tường xây gạch không nung dày 0,1	m2	0,6*0,9*2	1,08	167.000	1,0		180.000
42	Gạch lát nền 30x30	m2	2,5*0,6	1,5	156.000	1,0		234.000
43	Cần đèn chiếu sáng (ống kẽm D21) (https://thaihoaphat.net/thep-ong-d21.html)	m	4*3	12	13.795	1,0		166.000
44	Cột đèn BTCT ly tâm cao 8m, 3 cột (TBG Q1/2025)	cột	3	3	2.142.000	1,0		6.426.000
45	Cột điện BTCT cao 8,0m, 2 cột (TBG Q1/2025)	cột	2	2	2.142.000	1,0		4.284.000
46	Cống tròn D600 (TBG Quý 1/2022)	m	6	6	3.935.000	1,0		2.039.000
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							794.030.000
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							133.830.000
-	Loại đất: CLN	m ²		1.487,0	45.000	2,0		133.830.000
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							637.200.000
-	Hỗ trợ trong hạn mức giao đất tại địa phương	m ²		200,0	2.655.000		70%	371.700.000
-	Hỗ trợ diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương	m ²		200,0	2.655.000		50%	265.500.000
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng		6	3.000.000	1		18.000.000
4	Tiền hỗ trợ di chuyển chỗ ở							5.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)							3.363.772.000

1.2 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá đất (gnôđ)	Thành tiền (gnôđ)	Ghi chú
1	L16-L66	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.3 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá đất (gnôđ)	Thành tiền (gnôđ)	Ghi chú
1	L16-L67	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.4 Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Không

1.5 Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất:

2.625.472.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

2. Hộ gia đình Ông (bà): **Phạm Thị Tâm**

- Số định danh cá nhân: 038151008700

- Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Tâm, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Nơi ở hiện nay: Thôn Đồng Tâm, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **56**; Tờ bản đồ trích đo: **5**, Loại đất: **ONT+CLN**; Diện tích nguyên thửa: **3.601,5 m²**; Diện tích thu hồi: **3.601,5 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: **3.601,5 m²**; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: **3.201,5 m²**;

Nguồn gốc đất: **ONT+CLN**

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) **Phạm Thị Tâm** là: **5.973.271.000** đồng (*bằng chữ: Năm tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3)							4.628.936.000
1	Tiền bồi thường đất							2.156.068.000
-	Loại đất: ONT	m ²		400	5.030.000	1		2.012.000.000
-	Loại đất: CLN	m ²		3.201,5	45.000	1		144.068.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							260.430.000
1	Đu đủ B	Cây		3	180.000	0,500		270.000
2	Cau C	Cây		1	250.000	1,000		250.000
3	Cau B	Cây		57	150.000	1,000		8.550.000
4	Cau A	Cây		14	50.000	0,500		350.000
5	Đinh lăng A	Bụi		14	20.000	0,500		140.000
6	Đinh lăng B	Bụi		224	30.000	0,500		3.360.000
7	Vú sữa C	Cây		25	25.0000	1,000		6.250.000
8	Vú sữa D	Cây		3	300.000	1,000		900.000
9	Vú sữa B	Cây		132	200.000	1,000		26.400.000

-	Vú sữa B lần 1	Cây		19	200.000	0,250		950.000
-	Vú sữa A lần 1	Cây		13	70.000	0,250		228.000
10	Nhãn E	Cây		4	700.000	1,000		2.800.000
11	Nhãn A	Cây		33	70.000	0,500		1.155.000
12	Nhãn D	Cây		6	400.000	1,000		2.400.000
13	Nhãn B	Cây		1	85.000	1,000		85.000
14	Chuối A	Cây		130	40.000	0,500		2.600.000
15	Chuối B	Cây		104	100.000	0,500		5.200.000
16	Bưởi A	Cây		28	60.000	0,500		840.000
17	Bưởi B	Cây		12	200.000	1,000		2.400.000
18	Bưởi C	Cây		5	350.000	1,000		1.750.000
19	Bưởi D	Cây		5	500.000	1,000		2.500.000
20	Quất B	Cây		45	150.000	0,500		3.375.000
21	Mít C	Cây		10	700.000	1,000		7.000.000
22	Mít A	Cây		41	70.000	0,500		1.435.000
23	Mít E	Cây		5	1.100.000	1,000		5.500.000
24	Mít B	Cây		48	300.000	1,000		14.400.000
25	Mít D	Cây		1	900.000	1,000		900.000
26	Chè xanh C	Bụi		74	28.500	0,500		1.055.000
27	Xoài E	Cây		3	750.000	1,000		2.250.000
28	Xoài D	Cây		3	500.000	1,000		1.500.000
29	Xoài A	Cây		6	70.000	0,500		210.000
30	Xoài B	Cây		35	200.000	1,000		7.000.000
31	Ổi D	Cây		5	450.000	1,000		2.250.000
32	Ổi B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
33	Ổi E	Cây		1	600.000	1,000		600.000
34	Ổi C	Cây		4	350.000	1,000		1.400.000

35	Na C	Cây		3	250.000	1,000		750.000
36	Na B	Cây		6	200.000	0,500		600.000
37	Khế D	Cây		2	300.000	1,000		600.000
38	Khế A	Cây		4	60.000	0,500		120.000
39	Vải E	Cây		1	700.000	1,000		700.000
40	Vải D	Cây		4	400.000	1,000		1.600.000
41	Keo D>20-30	Cây		7	260.000	0,500		910.000
42	Keo D>10-20	Cây		20	104.000	0,500		1.040.000
43	Keo D>30	Cây		20	455.000	1,000		9.100.000
44	Xoan D>20-35	Cây		5	214.500	1,000		1.073.000
45	Xoan D>35-50	Cây		6	273.000	1,000		1.638.000
46	Xoan D<2	Cây		10	63.700	0,500		319.000
47	Xoan D>6-10	Cây		1	123.500	0,500		62.000
48	Xoan D>10-20	Cây		3	169.000	0,500		254.000
49	Xoan D>=2-6	Cây		1	79.300	0,500		40.000
50	Xoan D>50-70	Cây		2	520.000	1,000		1.040.000
51	Lát D<5	Cây		84	39.000	0,500		1.638.000
52	Lát D>60	Cây		1	845.000	1,000		845.000
53	Xà cừ D>15-25	Cây		4	343.200	0,500		686.000
54	Xà cừ D>35-60	Cây		5	808.600	1,000		4.043.000
55	Xà cừ D>25-35	Cây		1	423.800	1,000		424.000
56	Sura D>10-20	Cây		3	169.000	0,500		254.000
57	Sung D<2	Cây		1	67.600	0,500		34.000
58	Sung D>=2-5	Cây		1	81.900	0,500		41.000
59	Sung D>5-10	Cây		1	153.400	0,500		77.000
60	Sung D>10-15	Cây		1	260.000	0,500		130.000
61	Sung D>35-60	Cây		1	808.600	1,000		809.000

62	Táo C	Cây		2	250.000	1,000		500.000
63	Táo E	Cây		1	500.000	1,000		500.000
64	Dừa B	Cây		12	250.000	1,000		3.000.000
65	Bơ D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
66	Hồng xiêm D	Cây		1	350.000	1,000		350.000
67	Hồng xiêm A	Cây		1	50.000	0,500		25.000
68	Hồng xiêm C	Cây		1	250.000	1,000		250.000
69	Mãng cầu B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
70	Bòng bòng E	Cây		1	600.000	1,000		600.000
71	Sầu D>30-55	Cây		1	829.400	1,000		829.000
72	Dổi C	Cây		3	350.000	1,000		1.050.000
73	Dổi D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
74	Đào C	Cây		1	350.000	0,500		175.000
75	Nhót B	Cây		1	150.000	0,500		75.000
76	Mẫu đơn B	Bụi		2	33.000	0,500		33.000
77	Thanh long B	Cây		2	180.000	0,500		180.000
78	Lộc vừng D>30-55	Cây		1	829.400	1,000		829.000
79	Ngải cứu	m2		5	11.500	0,500		29.000
80	Rau ngót	m2		5	13.000	0,500		33.000
81	Lá đắng B	Cây		2	20.000	0,500		20.000
82	Thái đình D>6-10	Cây		1	123.500	0,500		62.000
83	Lá lốt	m2		15	11.500	0,500		86.000
84	Riềng B	m2		5	13.000	0,500		33.000
85	Chanh A vượt mật độ 4	Cây		104	50.000	0,125		650.000
86	Chanh B vượt mật độ	Cây		639				0
-	Chanh B trong mật độ 1	Cây		178	140.000	0,500		12.460.000
-	Chanh B vượt mật độ 2	Cây		200	140.000	0,250		7.000.000

-	Chanh B vượt mật độ 3	Cây		200	140.000	0,125		3.500.000
-	Chanh B vượt mật độ 4	Cây		61	140.000	0,250		2.135.000
87	Chanh C	Cây		331				0
-	Chanh C, cây trồng chính	Cây		199	280.000	1,000		55.720.000
-	Chanh C, vượt mật độ 1	Cây		21	280.000	0,500		2.940.000
88	Chanh E, vượt mật độ 1	Cây		1	450.000	0,500		225.000
89	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính thả dưới 3 tháng	m2		240	25.000	1,000		6.000.000
90	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính thả dưới 3 tháng	m2		414	25.000	1,000		10.350.000
91	Hỗ trợ di chuyển vật nuôi (Dê)	ĐVN		2,5	964.500	1,000		2.411.000
3	Tiền bồi thường VKT							2.212.438.000
1	Trụ công xây gạch (không nung)	m3	$(0,5*0,5*2)*2$	1	1.085.000	1,0		1.085.000
2	Cánh cổng sắt	m2	$2,4*1,6$	3,84	496.000	1,0		1.905.000
3	Tường rào cổng xây gạch 110	m2	$2,8*1,1+2,3*1,1$	5,61	275.000	1,0		1.543.000
4	Nền BT (đường vào nhà)	m3	$(7,7*2,9*0,1)+(49,6*2,0*0,1)+(1,4*9*0,1)+(2,2*2,7*0,1)+(6,2*1,9*0,1)$	15,185	1.233.000	1,0		18.723.000
5	Nhà xây gạch đỏ 110 mái tôn xộp, nền lát gạch 80*80, tường lãn sơn, điện nước hoàn chỉnh cao 3,7m	m2	$11,4*8,5$	96,9	2.894.000	1,0		280.429.000
-	Cộng chiều cao nhà	m2	$11,4*8,5$	96,9	30.000	1,0		2.907.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 80x80 so với gạch XMH	m2	$11,4*8,5$	96,9	163.000	1,0		15.795.000
6	Tường rào xây gạch tro lò	m2	$(1,1+2,0+3,9)*1,2$	8,4	167.000	1,0		1.403.000
7	Vách tôn (vận dụng mã mái tôn)	m2	$(1,1+3,9+3,9+7,2)*1,5+3,9*2,2+4,0*0,6+4,0*0,8$	38,33	375.000	1,0		14.374.000
8	Hàng rào thép hình	m2	$7,5*0,9+3,9*0,9+2,0*1,3+6,3*2,5+8*0,5$	32,61	373.000	1,0		12.164.000
9	Tường rào xây gạch đỏ 110	m2	$2,1*(1,6+0,3)$	3,99	275.000	1,0		1.097.000
10	Xí xôm (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	250.000	1,0		250.000
11	Điều hoà	Cái	1	1	641.000	1,0		641.000

12	Giếng khoan sâu 35m D110	m	35	35	219.000	1,0		7.665.000
13	Bán bình mái tôn xốp	m2	10,7*6,9	73,83	416.000	1,0		30.713.000
14	Tường rào xây gạch đỏ 110	m2	8,6*0,7+13,3*0,7+5,6*0,5	18,13	275.000	1,0		4.986.000
15	Tường rào xây gạch tro lò	m2	15*1,0+19,5*0,5	24,75	167.000	1,0		4.133.000
16	Cột BTCT 0,15*0,15	m3	0,15*0,15*18*2	0,81	7.110.000	1,0		5.759.000
17	Hàng rào lưới B40	m2	6,0*1,9+12,0*1,5+11,7*1,8+25,5*1,5	88,71	373.000	1,0		33.089.000
18	Bán bình mái tôn	m2	6,2*6,4+7,8*1,4	50,6	375.000	1,0		18.975.000
19	Nền BT	m3	(10,7*6,9+6,2*6,4+7,8*1,4)*0,1	11,663	1.233.000	1,0		14.380.000
20	Nhà tắm xây gạch đỏ 110, mái fibro XM	m2	2,1*1,6	3,36	1.163.000	1,0		3.908.000
-	Trừ chênh lệch mái fibro XM so với mái ngói	m2	2,1*1,6	3,36	-70.000	1,0		-235.000
21	Tường rào xây gạch đỏ 110	m2	11,1*1,3	14,43	275.000	1,0		3.968.000
22	Giếng đào D=0,8 sâu 6m	m3	3,14*0,4*0,4*6	3,0144	255.000	1,0		769.000
-	Tang giếng xây gạch D=0,8 sâu 6m	m3	3,14*(0,4*0,4-0,29*0,29)*6	1,429956	1.281.000	1,0		1.832.000
23	Chuồng trại xây gạch đỏ 110	m2	8,0*3,3	26,4	549.000	1,0		14.494.000
24	Nền BT	m3	13,2*8,0*0,1	10,56	1.233.000	1,0		13.020.000
25	Tường xây gạch đỏ 110	m2	(1,3*2+0,7*2)*0,4	1,6	275.000	1,0		440.000
26	Nhà bếp xây gạch đỏ 110, mái Fibro XM	m2	8,8*2,5	22	1.489.000	1,0		32.758.000
-	Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	8,8*2,5	22	-70.000	1,0		-1.540.000
27	Nhà xây gạch đỏ 110, mái Fibro XM, tường quét sơn, nền XM, cao 2,7m	m2	4,3*4,9	21,07	2.894.000	1,0		60.977.000
-	Trừ chiều cao nhà (2,7m so với 3,6m)	m2	4,3*4,9	21,07	-30.000	9,0		-5.689.000
-	Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	4,3*4,9	21,07	-70.000	1,0		-1.475.000
-	Trừ chênh lệch nền láng XM so với nền lát gạch XMH	m2	4,3*4,9	21,07	-84.000	1,0		-1.770.000
28	Nền lát gạch 80*80	m2	4,5*3,8	17,1	273.000	1,0		4.668.000
29	Tường xây kệ bếp	m2	0,7*0,6*4	1,68	275.000	1,0		462.000
30	Tấm đan BTCT	m3	3,5*0,6*0,05	0,105	3.935.000	1,0		413.000
31	Gạch ốp kệ bếp 20x25	m2	3,5*0,6+4,7*0,6	4,92	175.000	1,0		861.000

32	Tấm đan BTCT (mái nhà tắm)	m3	2,5*2,0*0,15	0,75	3.935.000	1,0		2.951.000
33	Gạch ốp nhà tắm 20x25	m2	(2,6+2,0+2)*1,6	10,56	175.000	1,0		1.848.000
34	Xí xồm (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	250.000	1,0		250.000
35	Bể phốt 3 ngăn (3*1,5*1,2)	m3	(3*2+1,5*3+1)*1,2*0,22	3,036	1.851.000	1,0		5.620.000
-	Đáy bể phốt BT	m3	3*1,5*0,1	0,45	1.233.000	1,0		555.000
-	Nắp BTCT	m3	3*1,5*0,1	0,45	3.935.000	1,0		1.771.000
36	Bể nước xây gạch đỏ 110 (2,0*2,5*0,6)	m3	(2*0,6*2+2,5*0,6*2)*0,11	0,594	2.306.000	1,0		1.370.000
37	Nhà xây gạch đỏ 110 mái ngói, tường lán sơn, điện nước đầy đủ, cao 2,7m, nền lát gạch 50*50	m2	8,0*6,8	54,4	2.680.000	1,0		145.792.000
-	Trừ chiều cao nhà (2,7m so với 3,6m)	m2	8,0*6,8	54,4	-30.000	9,0		-14.688.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 50x50 so với gạch XMH	m2	8,0*6,8	54,4	60.000	1,0		3.264.000
38	Nhà xây gạch đỏ 110, tường trát không lán sơn, nền BT láng vữa, điện nước hoàn chỉnh, cao 2,5m	m2	17,0*6,4	108,8	2.847.000	1,0		309.754.000
-	Trừ chiều cao nhà (2,5m so với 3,6m)	m2	17,0*6,4	108,8	-30.000	11,0		-35.904.000
-	Trừ chênh lệch nền láng XM so với nền lát gạch XMH	m2	17,0*6,4	108,8	-84.000	1,0		-9.139.000
-	Trừ tường không lán sơn	m2	17,0*6,4	108,8	-31.000	1,0		-3.373.000
39	Tường rào xây gạch tro lò	m2	(12+20)*1,2	38,4	167.000	1,0		6.413.000
40	Ao đào máy	m3	24*10*1,5	360	18.000	1,0		6.480.000
41	Dây thép gai (https://inosteel.vn/day-kem-gai-1kg-bao-nhieu-met/)	m	52	52	3.143	1,0		163.000
42	Nhà vệ sinh 1 ngăn xây gạch đỏ 110, mái Fibro XM, tường không trát	m2	1,2*1,2	1,44	1.550.000	1,0		2.232.000
-	Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	1,2*1,2	1,44	-70.000	1,0		-101.000
43	Cột BTCT 0,15*0,15	m3	26*2*0,15*0,15	1,17	7.110.000	1,0		8.319.000
44	Ao đào máy	m3	13,8*30,0*2	828	18.000	1,0		14.904.000
45	Tường kê xây gạch 110	m2	30*1,8+30*1,2+13,8*1,2+13,8*1,0	120,36	275.000	1,0		33.099.000
46	Bán bình mái tôn	m2	3,7*4,6	17,02	375.000	1,0		6.383.000

47	Nền BT	m3	3,7*4,6	17,02	1.233.000	1,0		2.099.000
48	Bể cá xây gạch đỏ 110	m3	2,6*1,3*0,7+3,0*0,4	3,566	2.306.000	1,0		905.000
49	Tường rào xây gạch tro lò	m2	44*1,1+10,3*1,0	58,7	167.000	1,0		9.803.000
50	Cổng xây gạch (đỏ)	m3	(16,3*1,0*2+4,0*1,0*2)*0,11	4,466	1.236.000	1,0		5.520.000
51	Tấm đan BTCT	m3	16,3*0,8*0,1+4*0,8*0,1	1,624	3.935.000	1,0		6.390.000
52	Chuồng trại xây gạch đỏ 110, mái lợp tôn	m2	2,7*2,5	6,75	549.000	1,0		3.706.000
53	Nền BT	m3	2,5*1,2*0,1	0,3	1.233.000	1,0		370.000
54	Thép gai (https://inosteel.vn/day-kem-gai-1kg-bao-nhieu-met/)	m	44+10,3	54,3	3.143	1,0		171.000
55	Cột BTCT 0,15*0,15	m3	22*2*0,15*0,15	0,99	7.110.000	1,0		7.039.000
56	Thép B40 khổ 1,5 (https://satthepmanhphat.vn/gia-luoi-b40-moi-nhat/)	m	40	40	40.500	1,0		1.620.000
57	Dây điện ngoài nhà (VD QĐ 25/2019)	m	250+50	300	8.999	1,0		2.700.000
58	Ống nước HDPE D200 (TBG Quý 1/2025)	m	15	15	263.726	1,0		3.956.000
59	Ống nước PVC D27 (TBG Quý 1/2025)	m	30	30	11.600	1,0		348.000
60	Ống nước PVC D21 (TBG Quý 1/2025)	m	40	40	8.400	1,0		336.000
61	Bể phốt 2*2,0*1,5	m3	(2*2+2,0*3+1)*1,5*0,11	1,815	1.851.000	1,0		3.360.000
-	Đáy bể phốt BT	m3	2*2*0,1	0,4	1.233.000	1,0		493.000
-	Nắp bể phốt BTCT	m3	2*2*0,1	0,4	3.935.000	1,0		1.574.000
62	Cột điện BTCT 0,15*0,15, cao 6m	m3	0,15*0,15*6*5	0,675	7.110.000	1,0		4.799.000
63	Nhà xây gạch đỏ 110, khung cột BTCT, móng BTCT, nền lát gạch 60*60 tường lán sơn, mái BTCT đỏ tại chỗ, điện nước hoàn chỉnh, cao 3,0m	m2	7,9*3,9	30,81	4.638.000	1,0		142.897.000
-	Trừ chiều cao nhà (3,0m so với 3,6m)	m2	7,9*3,9	30,81	-30.000	6,0		-5.546.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 60x60 so với gạch XMH	m2	7,9*3,9	30,81	104.000	1,0		3.204.000
64	Gạch ốp 30*45 (VD mã gạch 20x25)	m2	(2*2+0,9+1,5)*1,9+2,0*1,4+(0,8+1,5+2*2)*1,9	26,93	175.000	1,0		4.713.000
65	Nóng lạnh (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	450.000	1,0		450.000

66	Lavabo (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	143.000	1,0		143.000
67	Gương kính (không có đơn giá bồi thường)	Bộ	1	1		1,0		0
68	Xi bết (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	350.000	1,0		350.000
69	Gạch ốp tường 30*60 (VD mã gạch 60x60)	m2	3,0*0,3+8,0*1,0+1,2*2*0,6	10,34	240.000	1,0		2.482.000
70	Gạch ốp 30*45 (VD mã gạch 20x25)	m2	3,8*2,2	8,36	175.000	1,0		1.463.000
71	Tường xây kê bếp 110	m2	0,8*0,6*4	1,92	255.000	1,0		490.000
72	Tấm đan BTCT kê bếp	m3	(1,2+1,8)*0,6*0,1	0,18	3.935.000	1,0		708.000
73	Điều hoà	Cái		2	641.000	1,0		1.282.000
74	Gạch ốp kê bếp 60*60	m2	(1,2+1,8)*0,6*0,1+0,8*0,6*6	3,06	240.000	1,0		734.000
75	Chống nóng mái tôn xốp	m2	8,4*4,4	36,96	416.000	1,0		15.375.000
76	Tường xây gạch đỏ 110	m2	21,4*0,5	10,7	275.000	1,0		2.943.000
77	Nhà xây gạch đỏ 110 khung cột BTCT, móng BTCT, nền lát gạch bát HL 40*40, tường lán sơn, mái tôn xốp, điện nước hoàn chỉnh cao 3,7m	m2	21,7*15,3-8,5*11,5-7,9*3,9	203,45	2.894.000	1,0		588.784.300
-	Cộng chiều cao nhà (3,7m so với 3,6m)	m2	21,7*15,3-8,5*11,5-7,9*3,9	203,45	30.000	1,0		6.104.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch Hạ Long 40x40 so với gạch XMH	m2	21,7*15,3-8,5*11,5-7,9*3,9	203,45	37.000	1,0		7.528.000
78	Nhà sàn mái lợp ngói, khung cột gỗ sến, đường kính cột 20cm, sàn vách bằng gỗ, cột kê tầng	m2	8,5*11,5	97,75	1.247.000	1,0		121.894.000
-	Cộng mái lợp ngói so với mái tranh	m2	8,5*11,5	97,75	100.000	1,0		9.775.000
-	Cầu thang gỗ nhà sàn	m2	4,0*1,2	4,8	321.000	1,0		1.541.000
-	Trần gỗ nhà sàn	m2	(8,5*11,5)*1,5	146,625	357.000	1,0		52.345.000
-	Trần gỗ	m2	3,4*4,8+1,6*4,8	24	357.000	1,0		8.568.000
-	Cửa gỗ đôi	m2	2*1,0	2	105.000	1,0		210.000
-	Khung học đơn gỗ đôi	m2	2,4*2,0+1,9*2+1,3*3	12,5	30.000	1,0		375.000
-	Cửa sổ gỗ đôi	m2	1,9*1,3	2,47	105.000	1,0		259.000
79	Giếng đào D=1m, sâu 15m	m3	3,14*0,5*0,5*15	11,775	255.000	1,0		3.003.000
-	Cộng chiều sâu 8-10m	m3	3,14*0,5*0,5*2	1,57	30.000	1,0		47.000

-	Cộng chiều sâu 10-15m	m3	3,14*0,5*0,5*5	3,925	50.000	1,0		196.000
-	Tang giếng BT D=1m dày 0,05, sâu 15m	m3	3,14*(0,5*0,5-0,45*0,45)*15	2,355	1.281.000	1,0		2.866.000
80	Xí bệt (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	350.000	1,0		350.000
81	Đường BT	m3	20,5*2,0*0,25	10,25	1.233.000	1,0		12.638.000
82	Dây điện ngoài nhà (TBG Q4/2025)	m	260	260	8.999	1,0		2.340.000
83	Ống PVC D=27 (TBG Quý 4/2025)	m	30	30	11.600	1,0		348.000
84	Ống PVC D=21 (TBG Quý 4/2025)	m	21	21	8.400	1,0		176.000
85	Nền lát gạch 50*50	m2	8,5*11,5+11,5*2,0	120,75	175.000	1,0		21.131.000
86	Bực xây gạch đỏ 110	m2	(8,5*2+11,5*2)*0,3	12	1.236.000	1,0		14.832.000
87	Bê phốt 3 ngăn xây D220	m3	(3*2+2*3+1)*2*0,22	5,72	1.851.000	1,0		10.588.000
-	Đáy BT	m3	3*2*0,1	0,6	1.233.000	1,0		740.000
-	Nắp bê phốt BTCT	m3	3*2*0,1	0,6	3.935.000	1,0		2.361.000
88	Cột điện BTCT 0,15*0,15	m3	6*5*0,15*0,15	0,675	7.110.000	1,0		4.799.000
89	Trần gỗ	m2	8,6*4	34,4	357.000	1,0		12.281.000
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							1.344.335.000
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							252.135.000
-	Loại đất: CLN	m ²		2.801,5	45.000	2,0		252.135.000
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							1.069.200.000
-	Hỗ trợ trong hạn mức giao đất tại địa phương	m ²		200	4.455.000		70%	623.700.000
-	Hỗ trợ diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương	m ²		200	4.455.000		50%	445.500.000
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng		6	3.000.000	1		18.000.000
4	Hỗ trợ di chuyển chỗ ở							5.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)							5.973.271.000

1.2 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m2)	Giá đất (gnòđ)	Thành tiền (gnòđ)	Ghi chú
1	L15-L62	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.3 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m2)	Giá đất (gnòđ)	Thành tiền (gnòđ)	Ghi chú
1	L15-L63	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.4 Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Không

1.5 Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất:

5.234.971.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

3. Hộ gia đình Ông (bà): Nguyễn Văn Dung

- Số định danh cá nhân: 038069034234

- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **51**; Tờ bản đồ trích đo: **4**, Loại đất: **ONT+CLN**; Diện tích nguyên thửa: **3.256 m²**; Diện tích thu hồi: **3.256 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: 3.256 m²; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 2.456 m²;

Nguồn gốc đất: ONT+CLN

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) Nguyễn Văn Dung là: 2.633.222.000 đồng (bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3)							2.279.982.000
1	Tiền bồi thường đất							1.360.520.000
-	Loại đất: ONT	m ²		400	3.080.000	1		1.232.000.000
-	Loại đất: CLN	m ²		2.856,0	45.000	1		128.520.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							158.597.000
1	Chanh B, cây trồng chính	Cây		42	140.000	1,000		5.880.000
2	Chanh C, cây trồng chính	Cây		95	280.000	1,000		26.600.000
3	Chuối A	Cây		148	40.000	0,500		2.960.000
4	Chuối B	Cây		122	100.000	0,500		6.100.000
5	Bưởi E	Cây		30	700.000	1,000		21.000.000
6	Bưởi A	Cây		5	60.000	0,500		150.000
7	Bưởi B	Cây		17	200.000	0,500		1.700.000
8	Bưởi C	Cây		12	350.000	1,000		4.200.000
9	Mít D	Cây		16	900.000	1,000		14.400.000

10	Mít E	Cây		2	1.100.000	1,000		2.200.000
11	Mít C	Cây		5	700.000	1,000		3.500.000
12	Mít B	Cây		7	300.000	1,000		2.100.000
13	Mít A	Cây		5	70.000	0,500		175.000
14	Nhãn B	Cây		21	85.000	0,500		893.000
15	Nhãn A	Cây		1	70.000	0,500		35.000
16	Nhãn D	Cây		18	400.000	1,000		7.200.000
17	Nhãn E	Cây		9	700.000	1,000		6.300.000
18	Vú sữa B	Cây		4	200.000	1,000		800.000
19	Vú sữa A	Cây		2	70.000	0,500		70.000
20	Vú sữa D	Cây		2	300.000	1,000		600.000
21	Dổi D	Cây		2	450.000	1,000		900.000
22	Dổi C	Cây		1	350.000	1,000		350.000
23	Dổi A	Cây		1	60.000	0,500		30.000
24	Dổi B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
25	Đu đủ B	Cây		12	180.000	0,500		1.080.000
26	Đu đủ A	Cây		6	25.000	0,500		75.000
27	Vải E	Cây		1	700.000	1,000		700.000
28	Vải B	Cây		1	85.000	0,500		43.000
29	Cây thuốc nam B	m2		10	21.000	0,500		105.000
30	Ổi E	Cây		1	600.000	1,000		600.000
31	Ổi B	Cây		4	200.000	0,500		400.000
32	Ổi D	Cây		3	450.000	1,000		1.350.000
33	Sung D> 35-60	Cây		1	808.600	1,000		809.000
34	Xoan D>10-20	Cây		27	169.000	1,000		4.563.000
35	Xoan D>20-35	Cây		1	214.500	1,000		215.000
36	Xoan D>=2-6	Cây		44	79.300	0,500		1.745.000

37	Xoan D>6-10	Cây		70	123.500	0,500		4.323.000
38	Lá đắng A	Cây		1	15.000	0,500		8.000
39	Na A	Cây		2	65.000	0,500		65.000
40	Lát D>30-50	Cây		1	520.000	1,000		520.000
41	Chè xanh C	Bụi		11	28.500	0,500		157.000
42	Chè xanh B	Bụi		4	22.000	0,500		44.000
43	Tre làm củi	Cây		225	13.000	0,500		1.463.000
44	Cọ đã lấy lá	Cây		1	154.700	0,500		77.000
45	Keo D>10-20 trong mật độ	Cây		60	48.674	0,500		1.460.000
46	Keo D>5-10 trong mật độ	Cây		65	39.518	0,500		1.284.000
47	Keo D>=1-5 trong mật độ	Cây		115	28.248	0,500		1.624.000
48	Keo D<1	Cây		1425				0
-	Keo năm nhất trong mật độ	Cây		217	28.248	0,500		3.065.000
-	Keo năm nhất vượt mật độ	Cây		1208	28.248	0,250		8.531.000
49	Sắn A	m3		280	5.000	0,500		700.000
50	Khế A	Cây		1	60.000	0,500		30.000
51	Cỏ voi	m2		42	13.600	0,500		286.000
52	Sả	m2		3	11.500	0,500		17.000
53	Ốt	m2		2	13.500	0,500		14.000
54	Lá lốt	m2		5	11.500	0,500		29.000
55	Dứa gai	m2		31	20.000	0,500		310.000
56	Ngô	m2		82	6.500	0,500		267.000
57	Duối D>10-20	Cây		10	442.000	0,500		2.210.000
58	Lá dong B	m2		2	13.000	0,500		13.000
59	Mây	Bụi		21	5.200	0,500		55.000
60	Vối B	Cây		5	20.000	0,500		50.000
61	Riềng B	m2		3	13.000	0,500		20.000

62	Rau thơm	m2		21	11.500	0,500		121.000
63	Bồng bông D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
64	Hoa sữa D>7-15	Cây		1	361.400	0,500		181.000
65	Cây hạt dổi	Cây		8	39.000	0,500		156.000
66	Xoài E	Cây		2	750.000	1,000		1.500.000
67	Dừa B	Cây		8	250.000	0,500		1.000.000
68	Na D	Cây		7	300.000	1,000		2.100.000
69	Vối B	Cây		38	20.000	0,500		380.000
70	Lát D15	Cây		3	169.000	0,500		254.000
71	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính thả dưới 3 tháng	m2		232,2	25.000	1,000		5.805.000
3	Tiền bồi thường VKT							760.865.000
1	Nhà gỗ, khung cột gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn xộp nền BT láng vữa XM, điện nước hoàn chỉnh (gỗ nhóm III-VI)	m2	10,5*(4,5+0,5)	52,5	1.220.000	1,0		64.050.000
2	Giếng đào D= 0,8m sâu 6,0m	m3	3,14*0,4*0,4*6	3,0144	255.000	1,0		769.000
-	Tang giếng xây gạch vồ D=0,8m, sâu 1m	m3	3,14*(0,4*0,4-0,25*0,25)*1	0,30615	1.281.000	1,0		392.000
3	Dây điện ngoài nhà (TBG Q4/2025)	m	30	30	8.999	1,0		270.000
4	Chuồng trại xây gạch vồ, mái Fibro XM	m2	3,6*5,3	19,08	384.000	1,0		7.327.000
5	Tường xây gạch vồ	m2	(8,9*2+5,3)*0,5	11,55	167.000	1,0		1.929.000
6	Ao đào máy	m3	10,8*21,5*1,5	348,3	18.000	1,0		6.269.000
7	Nhà xây gạch đỏ 220, mái Fibro XM tường quét vôi ve, nền lát gạch bát, điện nước hoàn chỉnh, cao 3,9m	m2	6,1*14,2	86,62	3.289.000	1,0		284.893.000
-	- Cộng chiều cao nhà	m2	6,1*14,2	86,62	32.000	3,0		8.316.000
-	- Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	6,1*14,2	86,62	-70.000	1,0		-6.063.000
-	- Cộng chênh lệch nền lát gạch Hạ Long 40x40 so với gạch XMH	m2	6,1*14,2	86,62	37.000	1,0		3.205.000
8	Nhà gỗ vách bằng tôn, mái tôn xộp, nền BT láng vữa XM, khung cột luồng	m2	5,1*6,5	33,15	497.000	1,0		16.476.000

-	- Cộng chênh lệch mái tôn xấp so với mái lợp tranh	m2	5,1*6,5	33,15	100.000	1,0		3.315.000
9	Nền BT sân nhà	m3	$(11,3*5,6+1,5*2)*0,15$	9,942	1.233.000	1,0		12.258.000
10	Nhà tắm xây gạch vồ, mái BTCT đổ tại chỗ, nền BT láng vữa	m2	2,4*1,8	4,32	1.163.000	1,0		5.024.000
11	Nhà xí 1 ngăn, tường xây gạch vồ mái tôn	m2	1,2*1,8	2,16	1.550.000	1,0		3.348.000
12	Nền BT sân giếng	m3	3,8*1,5*0,1	0,57	1.233.000	1,0		703.000
13	Giếng đào D=0,8 sâu 6m	m	3,14*0,4*0,4*6	3,0144	255.000	1,0		769.000
-	Tang giếng xây gạch vồ D=0,8m, sâu 1m	m	$3,14*(0,4*0,4-0,25*0,25)*1$	0,30615	1.281.000	1,0		392.000
-	Giếng đào D=1,2m, sâu 10m	m	3,14*0,6*0,6*10	11,304	255.000	1,0		2.883.000
-	- Cộng chiều sâu 8-10m	m	3,14*0,6*0,6*2	2,2608	30.000	1,0		68.000
-	Tang giếng xây gạch vồ D=1,2 sâu 1,5m	m	$3,14*(0,6*0,6-0,45*0,45)*1,5$	0,741825	1.281.000	1,0		950.000
-	Nắp giếng BTCT D=1,2, dày 0,1m	m3	3,14*0,6*0,6*0,1	0,11304	3.935.000	1,0		445.000
-	Nắp giếng BTCT D=0,8, dày 0,1m	m3	3,14*0,4*0,4*0,1	0,05024	3.935.000	1,0		198.000
14	Chuồng trại xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	8,1*8	64,8	384.000	1,0		24.883.000
15	Tường rào xây gạch vồ	m2	$(12+6+7,2)*1,8$	45,36	167.000	1,0		7.575.000
16	Tường xây ống khói 110	m3	2*3*4	2,64	1.236.000	1,0		3.263.000
17	Tấm đan ống khói	m3	2*2*0,1	0,4	3.935.000	1,0		1.574.000
18	Bể phốt xây gạch vồ 3 ngăn	m3	$(2,0*3+2*3,0+1)*1,5*0,15$	2,925	1.851.000	1,0		5.414.000
-	Đáy BT bể phốt	m3	2,0*3,0*0,05	0,3	1.233.000	1,0		370.000
-	Nắp BTCT bể phốt	m3	2,0*3,0*0,1	0,6	3.935.000	1,0		2.361.000
19	Đường BT vào nhà	m3	46*1,9*0,15	13,11	1.233.000	1,0		16.165.000
20	Ống cống D500 (VD giá cống D400 TBG Quý 1/2022)	Cái	4	4	380.000	1,0		1.520.000
21	Dây điện ngoài nhà (TBG Q4/2025)	m	40	40	8.999	1,0		360.000
22	Ống nhựa PVC D27 (TBG Quý 4/2025)	m	30	30	11.600	1,0		348.000
23	Ống nhựa PVC D21 (TBG Quý 4/2025)	m	38	38	8.400	1,0		319.000
24	Nhà xây gạch vồ, tường lán sơn, nền lát gạch 50*50, mái lợp tôn xấp,	m2	16,4*6,2	101,68	1.605.000	1,0		163.196.000

	điện nước hoàn chỉnh, cao 3,8m							
-	- Cộng chiều cao nhà	m2	16,4*6,2	101,68	30.000	2,0		6.101.000
-	+ Cộng chênh lệch nền lát gạch 50x50 so với gạch XMH	m2	16,4*6,2	101,68	65.000	1,0		6.609.000
-	- Cộng chênh lệch tường lán sơn so với tường quét vôi	m2	16,4*6,2	101,68	20.000	1,0		2.034.000
25	Trần nhựa tấm hoa văn	m2	16,1*5,9	94,99	141.000	1,0		13.394.000
26	Nền BT sân	m3	6,5*7,2*0,1	4,68	1.233.000	1,0		5.770.000
27	Giếng đào D=1,2m, sâu 10m	m	3,14*0,6*0,6*10	11,304	255.000	1,0		2.883.000
-	- Cộng chiều sâu 8-10m	m	3,14*0,6*0,6*2	2,2608	30.000	1,0		68.000
-	Tang giếng xây gạch vồ D=1,2m, sâu 1,0m	m	3,14*(0,6*0,6-0,45*0,45)*1	0,4945 5	1.281.000	1,0		634.000
-	Nắp giếng BTCT, D=1,2m, dày 0,05	m	3,14*0,6*0,6*0,05	0,0565 2	3.935.000	1,0		222.000
28	Tường xây gạch vồ	m2	(6,5+7,2)*2*0,4	10,96	167.000	1,0		1.830.000
29	Tường xây kệ bếp gạch vồ	m2	0,8*0,6*4	1,92	167.000	1,0		321.000
30	Mặt kệ bếp lát gạch 50*50	m2	3,6*0,6	2,16	175.000	1,0		378.000
31	Tấm đan BTCT kệ bếp	m3	3,6*0,6*0,1	0,216	3.935.000	1,0		850.000
32	Gạch ốp kệ bếp 30*60 (VD mã gạch 60x60)	m2	3,6*1,3+1,3*0,6+0,8*0,6*2	6,42	175.000	1,0		1.124.000
33	Bán bình mái tôn thường	m2	4,2*5,5	23,1	375.000	1,0		8.663.000
34	Nhà xí hai ngăn xây gạch vồ, mái đổ BTCT tại chỗ	m2	1,8*1,2	2,16	2.198.000	1,0		4.748.000
35	Nhà tắm xây gạch vồ mái đổ BTCT tại chỗ	m2	2,0*1,8	3,6	1.163.000	1,0		4.187.000
36	Xí xôm (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	250.000	1,0		250.000
37	Nền BT sau nhà	m3	9,5*8,5*0,1	8,075	1.233.000	1,0		9.956.000
38	Bể nước xây gạch vồ	m3	(6,5*2+1,8*3)*0,15*0,8	2,208	1.198.000	1,0		2.645.000
38	Tường rào xây gạch vồ	m2	(1,8+6,5)*0,8+17*1,6	33,84	167.000	1,0		5.651.000
39	Nhà nấu bếp củi xây gạch vồ, cột luồng mái Fibro XM, nền BT láng vữa	m2	1,9*3,2	6,08	1.208.000	1,0		7.345.000
40	- Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	1,9*3,2	6,08	-70.000	1,0		-426.000
-	Chuồng trại xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m3	0,3*4,4+3,5*2,5+3,0*4,2	22,67	384.000	1,0		8.705.000

41	Cánh cổng sắt	m2	1,5*1,0*3	4,5	496.000	1,0		2.232.000
42	Bê phốt 3 ngăn xây gạch vồ	m3	(2,4*3+3,1*2+1)*1,5*0,15	3,24	1.851.000	1,0		5.997.000
43	Đáy BT bê phốt	m3	2,4*3,1*0,1	0,744	1.233.000	1,0		917.000
44	Nắp BTCT bê phốt	m3	2,4*3,1*0,1	0,744	3.935.000	1,0		2.928.000
45	Đường BT lên nhà	m3	35,0*1,2*0,15	6,3	1.233.000	1,0		7.768.000
46	Đáy bể nước	m3	6,5*1,8*0,05	0,585	1.233.000	1,0		721.000
47	Dây điện ngoài nhà (TBG Q4/2025)	m	40	40	8.999	1,0		360.000
48	Ống nhựa PVC D27 (TBG Quý 4/2025)	m	17	17	11.600	1,0		197.000
49	Ống nhựa PVC D21 (TBG Quý 4/2025)	m	32	32	8.400	1,0		269.000
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							353.240.000
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							221.040.000
-	Loại đất: CLN	m ²		2.456,0	45.000	2		221.040.000
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							109.200.000
-	Hỗ trợ trong hạn mức giao đất tại địa phương	m ²		200,0	455.000		70%	63.700.000
-	Hỗ trợ diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương	m ²		200,0	455.000		50%	45.500.000
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng		6	3.000.000	1		18.000.000
4	Hỗ trợ di chuyển chỗ ở							5.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)							2.633.222.000

1.2 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m2)	Giá đất (gnòđ)	Thành tiền (gnòđ)	Ghi chú
1	L16-L64	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.3 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá đất (gnôđ)	Thành tiền (gnôđ)	Ghi chú
1	L16-L65	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.4 Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Không

1.5 Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất:

1.894.922.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ tám trăm chín mươi tư triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

4. Hộ gia đình Ông (bà): **Nguyễn Văn Dung**

- Số định danh cá nhân: 038069034234

- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **52**; Tờ bản đồ trích đo: **10**, Loại đất: **BHK**; Diện tích nguyên thửa: **216,4 m²**; Diện tích thu hồi: **216,4 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: 216,4 m²; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 0 m²;

Nguồn gốc đất: BHK

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) **Nguyễn Văn Dung** là: **9.738.000** đồng (*bằng chữ: Chín triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng*), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3)							9.738.000
1	Tiền bồi thường đất							9.738.000
-	Loại đất: BHK	m ²		216,4	45.000	1		9.738.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							0
3	Tiền bồi thường VKT							0
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							0
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							0
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							0
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng						0
4	Hỗ trợ tiền di chuyển chỗ ở							0
	TỔNG CỘNG (I+II)							9.738.000

5. Hộ gia đình Ông (bà): **Nguyễn Văn Dung**

- Số định danh cá nhân: 038069034234
- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.
- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại:
- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **53** Tờ bản đồ trích đo: **10**, Loại đất: **BHK**; Diện tích nguyên thửa: **470 m²**; Diện tích thu hồi: **470 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: 470 m²; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 0 m²;

Nguồn gốc đất: Đất công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng quản lý, hộ gia đình, cá nhân không có hợp đồng thuê khoán.

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) **Nguyễn Văn Dung** là: **12.690.000** đồng (*bằng chữ: Mười hai triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3)							12.690.000
1	Tiền bồi thường đất							12.690.000
-	Loại đất: BHK	m ²		470	45.000	0.6		12.690.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							0
3	Tiền bồi thường VKT							0
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							0
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							0
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							0
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng						0
4	Hỗ trợ tiền di chuyển chỗ ở							0
	TỔNG CỘNG (I+II)							12.690.000

6. Hộ gia đình Ông (bà): **Cao Văn Sơn**

- Số định danh cá nhân: 038073031398

- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **214**; Tờ bản đồ trích đo: **3**, Loại đất: **ODT+CLN**; Diện tích nguyên thửa: **8.892,0 m²**; Diện tích thu hồi: **8.892,0 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: **8.892,0 m²**; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: **8.092,0 m²**;

Nguồn gốc đất: **ONT+CLN**

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) Cao Văn Sơn là: 3.934.727.000 đồng (bằng chữ: Ba tỷ chín trăm ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3+4)							2.522.247.000
1	Tiền bồi thường đất							1.730.140.000
-	Loại đất: ONT	m ²		400	3.370.000	1		1.348.000.000
-	Loại đất: CLN	m ²		8.492,0	45.000	1		382.140.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							392.107.000
1	Xoan D>20-35	Cây		4	214.500	1,000		858.000
2	Xoan D>10-20	Cây		17	169.000	0,500		1.437.000
3	Xoan D>6-10	Cây		50	123.500	0,500		3.088.000
4	Xoan D>=2-6	Cây		74	79.300	0,500		2.934.000
5	Xoan D>35-50	Cây		6	273.000	1,000		1.638.000
6	Keo D>5-10	Cây		163	39.000	0,500		3.179.000
7	Keo D>=1-5	Cây		209		0,250		0
-	Trong mật độ	Cây		195	26.000	1,000		5.070.000
-	Vượt mật độ	Cây		14	26.000	0,500		182.000
8	Keo D>10-20	Cây		1000	104.000	1,000		104.000.000
9	Keo D>30	Cây		1	260.000	1,000		260.000
10	Lát D>=5-10	Cây		8	84.500	0,500		338.000
11	Lát D>20-30	Cây		2	338.000	1,000		676.000

12	Lát D>30-50	Cây		5	520.000	1,000		2.600.000
13	Vú sữa C	Cây		4	250.000	1,000		1.000.000
14	Vú sữa B	Cây		7	200.000	1,000		1.400.000
15	Vú sữa E	Cây		1	450.000	1,000		450.000
16	Vú sữa A	Cây		1	70.000	0,500		35.000
17	Ổi D	Cây		9	450.000	1,000		4.050.000
18	Ổi A	Cây		5	60.000	0,500		150.000
19	Ổi C	Cây		18	350.000	1,000		6.300.000
20	Nhãn B	Cây		9	85.000	1,000		765.000
21	Nhãn D	Cây		2	400.000	1,000		800.000
22	Nhãn A	Cây		5	70.000	0,500		175.000
23	Nhãn C	Cây		3	250.000	1,000		750.000
24	Chuối A	Cây		147	40.000	0,500		2.940.000
25	Chuối B	Cây		233	100.000	0,500		11.650.000
26	Vải E	Cây		9	700.000	1,000		6.300.000
27	Vải B	Cây		1	85.000	1,000		85.000
28	Bưởi B	Cây		10	200.000	1,000		2.000.000
29	Bưởi D	Cây		1	500.000	1,000		500.000
30	Bưởi E	Cây		19	700.000	1,000		13.300.000
31	Bưởi A	Cây		5	60.000	0,500		150.000
32	Dổi D	Cây		8	450.000	1,000		3.600.000
33	Dổi E	Cây		2	600.000	1,000		1.200.000
34	Dổi A	Cây		20	60.000	0,500		600.000
35	Dổi B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
36	Dổi C	Cây		1	350.000	1,000		350.000
37	Mít A	Cây		8	70.000	0,500		280.000
38	Mít E	Cây		7	1.100.000	1,000		7.700.000

39	Mít C	Cây		10	700.000	1,000		7.000.000
40	Mít B	Cây		5	300.000	0,500		750.000
41	Sung D>25-35	Cây		3	423.800	0,500		636.000
42	Sung D>10-15	Cây		2	260.000	0,500		260.000
43	Sung D>5-10	Cây		8	153.400	0,500		614.000
44	Sung D>35-60	Cây		6	808.600	1,000		4.852.000
45	Sấu D>15-30	Cây		1	442.000	0,500		221.000
46	Sấu D>7-15	Cây		6	361.400	0,500		1.084.000
47	Cau C	Cây		6	250.000	1,000		1.500.000
48	Dừa D	Cây		7	550.000	1,000		3.850.000
49	Dừa B	Cây		6	250.000	0,500		750.000
50	Tre B	Cây		443	13.000	0,500		2.880.000
51	Luồng B	Cây		418	19.500	0,500		4.076.000
52	Quất B	Cây		41	150.000	0,500		3.075.000
53	Na B	Cây		67	200.000	0,500		6.700.000
54	Na C	Cây		21	250.000	0,500		2.625.000
55	Đu đủ B	Cây		22	180.000	0,500		1.980.000
56	Xoài C	Cây		2	350.000	1,000		700.000
57	Thanh long B	Bụi		51	180.000	0,500		4.590.000
58	Đa D>35-60	Cây		1	808.600	0,500		404.000
59	Đa D>25-35	Cây		2	423.800	0,500		424.000
60	Bơ D	Cây		1	450.000	1,000		450.000
61	Nhót C	Cây		1	200.000	1,000		200.000
62	Hoa đào B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
63	Đào D	Cây		5	450.000	1,000		2.250.000
64	Táo C	Cây		6	250.000	1,000		1.500.000
65	Lá ổi B	Cây		3	20.000	0,500		30.000

66	Bạch đàn D>20-30	Cây		1	260.000	0,500		130.000
67	Bạch đàn D>30	Cây		2	455.000	1,000		910.000
68	Khế E	Cây		2	400.000	1,000		800.000
69	Khế D	Cây		3	300.000	1,000		900.000
70	Đinh lăng B	Cây		8	30.000	0,500		120.000
71	Chè xanh C	Cây		2	28.500	0,500		29.000
72	Me D>30-55	Cây		1	829.400	1,000		829.000
73	Me D>15-30	Cây		2	442.000	0,500		442.000
74	Núc nác D	Cây		1	150.000	1,000		150.000
75	Tùng B	Cây		1	44.000	0,500		22.000
76	Vối D>10-20	Cây		1	361.400	0,500		181.000
77	Chanh B	Cây		72	140.000	0,500		5.040.000
78	Chanh C	Cây		177	280.000	0,500		24.780.000
79	Dứa gai	m2		25	20.000	0,500		250.000
80	Riềng B	m2		8	13.000	0,500		52.000
81	Hoa hải đường	Cây		1	33.000	0,500		17.000
82	Lộc vừng D>15-30	Cây		1	442.000	0,500		221.000
83	Cây thuốc nam D>5-10 (áp= cây phân tán)	Cây		1	39.000	0,500		20.000
84	Xạ đen B (áp = cây lá đắng)	Cây		3	20.000	0,500		30.000
85	Đền B (áp = cây lá đắng)	Cây		1	20.000	0,500		10.000
86	Vả D>5-10 (áp = sung)	Cây		2	153.400	0,500		153.000
87	Cỏ voi	m2		450	13.600	0,500		3.060.000
88	Trầu không đã leo giàn	m2		3	38.000	0,500		57.000
89	Duối D>10-20 (áp = xoan)	Cây		7	442.000	0,500		1.547.000
90	Duối D>5-10	Cây		6	283.400	0,500		850.000
91	Duối D>20-35	Cây		2	442.000	0,500		442.000
92	Dâu tằm C	m2		13	25.000	0,500		163.000

93	Sim B (áp = mẫu đơn)	Cây		1	33.000	0,500		17.000
94	Mẫu đơn B	Cây		1	33.000	0,500		17.000
95	Ỗi B	Cây		2	200.000	0,500		200.000
96	Mít D	Cây		1	900.000	1,000		900.000
97	Mắc mật D>5-10 (áp = keo)	Cây		1	39.000	0,500		20.000
98	Lá dong B	m2		8	13.000	0,500		52.000
99	Lát D>10-20	Cây		1	169.000	0,500		85.000
100	Vạn tuế thân cao >10-30	Cây		3	97.000	0,500		146.000
101	Cây thuốc nam B	m2		5	21.000	0,500		53.000
102	Cau A	Cây		10	50.000	0,500		250.000
103	Lá lốt	m2		250	11.500	0,500		1.438.000
104	Chanh A	Cây		5	50.000	0,500		125.000
105	Cây vối D>7-15	Cây		2	361.400	0,500		361.000
106	Đinh lăng A	Bụi		34	20.000	0,500		340.000
107	Hoa loa kèn B	Bụi		6	33.000	0,500		99.000
108	Nuôi cá trắm cỏ là chính thả dưới 3 tháng	m2		4008,3	25000	1,000		100.208.000
3	Tiền bồi thường VKT							400.000.000
1	Nền BT (đường vào nhà)	m3	(9+14+32)*3,3*0,18	32,67	1.233.000	1,0		40.282.000
2	Cột điện BTCT 0,2*0,2 cao 6m	m3	0,2*0,2*6*3	0,72	7.110.000	1,0		5.119.000
3	Đường điện ngoài nhà (VD QĐ 25/2019)	m	60	60	6.500	1,0		390.000
4	Ống kẽm D=42 (https://satthepmanhphat.vn/)	m	26	26	27.825	1,0		723.000
5	Cống xây bằng đá hộc	m3	4,5*0,5*1*2	4,5	664.000	1,0		2.988.000
6	Tấm đan BTCT (cống)	m3	3,0*3,2*0,1	0,96	3.935.000	1,0		3.778.000
7	Tường cống xây gạch vồ	m3	4,4*0,8*2*0,15	1,056	991.000	1,0		1.046.000
8	Chuồng trại xây gạch vồ mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	6,8*9	61,2	384.000	1,0		23.501.000
9	Bếp chuồng lợn xây gạch vồ, mái Fibro	m2	6,8*2,5	17	1.208.000	1,0		20.536.000

	XM, nền BT láng vữa XM							
10	Trừ chênh lệch mái FXM so với mái lợp ngói	m2	6,8*2,5	17	-70.000	1,0		-1.190.000
11	Bê nước xây gạch đỏ 110	m3	$(0,8*0,4*2+0,5*0,4*2)*0,11$	0,1144	2.306.000	1,0		264.000
12	Chuồng lợn xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	7,5*5,0	37,5	384.000	1,0		14.400.000
13	Chuồng bò xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	7,5*5,5	41,25	384.000	1,0		14.400.000
14	Chuồng gà xây gạch 110, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	5,6*2,7	15,12	549.000	1,0		8.301.000
15	Tường rào xây gạch vồ	m2	$(2+2+5,6)*0,5$	4,8	167.000	1,0		802.000
16	Nền BT	m3	$2*5,6*0,05+(15+23)*3,5*0,1$	13,86	1.233.000	1,0		17.089.000
17	Chuồng sắt hình mái lợp tôn	m2	3,5*2,0	7	496.000	1,0		3.472.000
18	Chuồng gà trại xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	4,5*2,7	12,15	384.000	1,0		4.666.000
19	Tấm đan BTCT chuồng gà trại	m3	4,5*2,0*0,1	0,92	3.935.000	1,0		3.542.000
20	Tường rào xây gạch vồ kết hợp lưới B40	m2	4,5*2,0	9	373.000	1,0		3.357.000
21	Chuồng lợn xây gạch vồ mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	4,3*4,1	17,63	384.000	1,0		6.770.000
22	Tường rào xây gạch vồ kết hợp lưới B40	m2	$(13+4,7)*1,8+2*1,8$	35,46	373.000	1,0		13.227.000
23	Chuồng gà xây gạch vồ, mái Fibro XM, nền BT láng vữa XM	m2	4,3*3,8	16,34	384.000	1,0		6.275.000
24	Bê Biogas xây gạch hình trụ thể tích 8,3m3 (3 bể)	m3	$3*((3,14*2*2)*0,22+(1/2*3,14*2*2)*0,11)$	10,362	1.851.000	1,0		19.180.000
25	Đáy bể BTCT dày 15cm	m3	$3*(3,14*1*1)*0,15$	1,413	3.935.000	1,0		5.560.000
26	Tấm đan BTCT, D=1,4m, dày 0,1	m3	3,14*0,7*0,7*0,1	0,15386	3.935.000	1,0		605.000
27	Tường xây gạch vồ	m2	9*1	9	167.000	1,0		1.503.000
28	Giếng đào D=1m, sâu 5m	m3	5*3,14*0,5*0,5	3,925	255.000	1,0		1.001.000
29	Tang giếng xây gạch D=1m, sâu 5m	m3	$3,14*(0,5*0,5-0,39*0,39)*5$	1,53703	1.281.000	1,0		1.969.000
30	Đường BT	m3	$(90*2,5)*0,2$	45	1.035.000	1,0		46.575.000
31	Ao đào bằng máy	m3	4008,3*1,8	7214,94	18.000	1,0		129.869.000

II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							1.412.480.000
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							728.280.000
-	Loại đất: CLN	m ²		8.092,0	45.000	2,0		728.280.000
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							661.200.000
-	Hỗ trợ trong hạn mức giao đất tại địa phương	m ²		200	2.755.000		70%	385.700.000
-	Hỗ trợ diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương	m ²		200	2.755.000		50%	275.500.000
3	Hỗ trợ thuê nhà	tháng		6	3.000.000	1		18.000.000
4	Hỗ trợ tiền di chuyển chỗ ở							5.000.000
	TỔNG CỘNG (I+II)							3.934.727.000

1.2 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá đất (gnòđ)	Thành tiền (gnòđ)	Ghi chú
1	L16-L68	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **369.150.000** đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.3 Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất:

- Vị trí: tại MBQH chi tiết 1/500 Dự án số 2, Khu đô thị Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân;

- Diện tích, tiền sử dụng đất:

TT	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá đất (gnòđ)	Thành tiền (gnòđ)	Ghi chú
1	L16-L69	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường
2	L16-L70	115	3.210.000	369.150.000	Lô thường

- Số tiền: **738.300.000** đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng*).

1.4 Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Không

1.5 Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất:

2.827.277.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

7. Hộ gia đình Ông (bà): Cao Văn Sơn

- Số định danh cá nhân: 038073031398
- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.
- Nơi ở hiện nay: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại:

- Thửa đất bị ảnh hưởng số: **216**; Tờ bản đồ trích đo: **3**, Loại đất: **CLN**; Diện tích nguyên thửa: **1.154,0 m²**; Diện tích thu hồi: **1.154,0 m²**; Diện tích bị ảnh hưởng: 1.154,0 m²; Diện tích được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 1.154,0 m²;

Nguồn gốc đất: CLN

1.1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình Ông (bà) **Cao Văn Sơn** là: **927.951.000** đồng (*bằng chữ: Chín trăm hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng*), cụ thể như sau:

	Các khoản bồi thường, hỗ trợ	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền (đồng)
I	Bồi thường (1+2+3)							824.091.000
1	Tiền bồi thường đất							51.930.000
-	Loại đất: CLN	m ²		1.154	45.000	1		51.930.000
2	Tiền bồi thường cây cối hoa màu, vật nuôi							3.206.000
1	Keo: D 20-30 cm	Cây		61	52.555	1		3.206.000
3	Tiền bồi thường VKT							768.955.000
1	Tường rào kết hợp sắt hình	m2	(18+11,5)*3,0	39,9	496.000		0.7	30.727.000
2	Bán bình mái tôn xộp	m2	6,0*4,0+2,0*4,0+5,0*11,5+11,0*4,0	133,5	416.000		0.7	38.875.000
3	Bán bình mái tôn thường	m2	11,0*8,0	88	375.000		0.7	23.100.000
4	Tường rào xây gạch đỏ kết hợp lưới B40	m2	13,0*2,0	26	373.000		0.7	6.789.000
5	Nền BT	m3	(5,0*4,0+5,0*10,5)*0,15	10,875	1.233.000		0.7	9.386.000
6	Nền lát gạch men 40*40	m2	11,0*4,0	44	161.000		0.7	4.959.000
7	Nền lát gạch bát HL	m2	9,0*4,0	36	147.000		0.7	3.704.000
8	Nhà xây gạch đỏ 110, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch 50*50, tường lán sơn, điện nước đầy đủ, cao 3,5m	m2	6,5*6,5	42,25	2.847.000		0.7	84.200.000
-	Mái đỡ BTCT tại chỗ, cao 3,5m	m2	4,1*4,6	18,86	3.463.000		0.7	45.719.000
-	Cộng chênh lệch nền lát gạch 50*50 so với gạch XMH	m2	6,5*6,5+4,1*4,6	61,11	65.000		0.7	2.781.000
-	Trừ chiều cao	m2		61,11	-30.000		0.7	-1.283.000

9	Tường xây 110 kệ bếp	m2	0,6*0,8*5	2,4	275.000		0.7	462.000
10	Tấm đan BTCT mặt kệ bếp	m3	4,6*0,6*0,1	0,276	3.935.000		0.7	760.000
11	Ốp kệ bếp 20x25	m2	0,6*0,8*2+4,6*0,6+0,1*0,8*5	4,12	175.000		0.7	505.000
12	Gạch ốp tường bếp 30*60 (VD mã gạch 60x60)	m2	4,6*1	4,6	240.000		0.7	773.000
13	Gạch ốp NVS 30*60 (VD mã gạch 60x60)	m2	2,9*1+7,2*1,8+4*1,4	21,46	240.000		0.7	3.605.000
14	Xí bột (VD QĐ 25/2019)	Cái	1	1	350.000		0.7	245.000
15	Giếng khoan sâu 40m D48	m	40	40	147.000		0.7	4.116.000
16	Bình năng lượng mặt trời	Cái	1	1	700.000		0.7	490.000
17	Nhà xây gạch đỏ 220, mái lợp ngói trần tôn, nền lát gạch 40*40, tường lán sơn, điện nước hoàn chỉnh, cao 3,0m	m2	9,0*5,5	49,5	3.289.000		0.7	113.964.000
-	Trừ chiều cao nhà	m2	9,0*5,5	49,5	-32.000		4.2	-6.653.000
18	Trần tôn	m2	9,0*5,0*1,5	67,5	165.000		0.7	7.796.000
19	Giếng đào, đường kính 1m, sâu 10m	m3	3,14*0,5*0,5*10	7,85	255.000		0.7	1.401.000
-	Cộng chiều sâu 8-10m	m3	3,14*0,5*0,5*2	1,57	30.000		0.7	33.000
20	Tang giếng BT, D=1m, sâu 10m	m3	3,14*(0,5*0,5-0,4*0,4)*10	2,826	1.233.000		0.7	2.439.000
21	Nhà bếp xây gạch đỏ 110, mái ngói nền BT lán vữa Xm, tường lán sơn	m2	8,7*5,0	43,5	1.489.000		0.7	45.340.000
22	Bể nước xây gạch 110 (1,0*1,8*1,2)	m3	(1,0*1,2*2+1,8*1,2*2)*0,11	0,7392	2.306.000		0.7	1.193.000
23	Chuồng gà tre lưới B40, mái lợp tôn	m2	1,5*4	6	117.000		0.7	491.000
24	Nhà xây gạch đỏ 110, kết hợp 220, khung cột BTCT, móng BTCT, nền lát gạch 60*60, tường lán sơn, điện nước đầy đủ, cao 4m, mái BTCT	m2	8,0*11,5	92	4.638.000		0.7	298.687.000
-	Cộng chiều cao nhà	m2	8,0*11,5	92	30.000		2.8	7.728.000
25	Điều hoà	Cái	1	1	641.000		0.7	449.000
26	Trần tôn	m2	9,0*11,5	103,5	165.000		0.7	11.954.000

27	Ống nước PVC D21 (TBG Quý 1/2025)	m	95	95	8.400		0.7	559.000
28	Ống nước PVC D110 (TBG Quý 1/2025)	m	53	53	78.400		0.7	2.909.000
29	Bê phốt 3 ngăn xây gạch đỏ 220	m3	$(3,6*2+2,4*3+1)*1,4*0,22$	4,7432	1.851.000		0.7	6.146.000
-	Đáy bê phốt BT	m3	$3,6*2,4*0,1$	0,864	1.233.000		0.7	746.000
-	Nắp bê phốt BTCT	m3	$3,6*2,4*0,1$	0,864	3.935.000		0.7	2.380.000
30	Bể nước xây gạch đỏ 110	m3	$(3,5*0,7*2+2,0*2*0,7)*0,11$	0,847	2.306.000		0.7	1.367.000
31	Bể nước xây gạch đỏ 110	m3	$(1,0*2*0,7+1,0*0,7*2)*0,11$	0,308	2.306.000		0.7	497.000
-	Đáy BT hai bể nước	m3	$3,5*2,0*0,1+1,0*1,0*0,1$	0,8	1.233.000		0.7	690.000
32	Nhà xí 1 ngăn, xây gạch đỏ, mái fxm	m2	$1,2*1,2$	1,44	1.550.000		0.7	1.562.000
33	Cống BT D=40, dài 6m (TBG Quý 1/2022)	m	6	6	3.935.000		0.7	908.000
34	Trụ công BTCT 0,2*0,2 cao 2,7, 2 trụ xây gạch vồ	m3	$0,4*0,4*2,7*2$	8,64	1.085.000		0.7	656.000
35	Cánh cổng sắt	m2	$3,3*2,5$	8,25	496.000		0.7	2.864.000
36	Mương đào máy dài 61m, rộng 3m, sâu 1	m3	$61*3*1$	183	18.000		0.7	2.306.000
37	Hố thu (đào máy)	m3	$4*5*2,5$	50	18.000		0.7	630.000
II	Hỗ trợ (1+2+3+4)							103.860.000
1	Tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							103.860.000
-	Loại đất: CLN	m ²		1.154	45.000	2		103.860.000
2	Tiền hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp							0
	TỔNG CỘNG (I+II)							927.951.000

8. Hộ gia đình Ông (bà): **Cao Văn Sơn**

- Số định danh cá nhân: 038073031398

- Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

